Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 371 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại HAD và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 25/10/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại HAD

Mã số thuế: 0108943458

Địa chỉ: Thôn Đào Nguyên, xã An Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định xây dựng công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Phố Đông, thôn Ngãi Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1713**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 64/GCN-BXD ngày 22/5/2020./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại HAD;
- Sở XD Vĩnh Phúc;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ XÂY DỰNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1713

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 371 /GCN-BXD, ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn, KLR, độ bám dính, độ cứng bề mặt, độ giữ nước	TCVN 4030: 03;TCVN 7239: 14
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; (ISO 679 : 09)
3.	Độ bền Sunphat, độ nở	TCVN 6067:2015; TCVN 7713 :07
4.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn,thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:12; TCVN 8876:2012
5.	Hàm lượng bọt khí của vữa	TCVN 8876:2011
6.	Độ co khô	TCVN 8824:2011
7.	Hàm lượng SO_3, MKN và cặn không tan	TCVN 6017:1995
8.	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:2011
	HỖN HỢP VỮA, BÊ TÔNG, VÀ CÁC SẢN PHẨM BÊ TÔNG	
9.	Xác định độ sụt, độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
10.	Xác định độ cứng (VEBEO của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107: 2022
11.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 2022
12.	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111: 2022
13.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112: 2022
14.	Xác định đỗ hút nước	TCVN 3113: 2022
15.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114: 2022
16.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 2022
17.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116: 2022
18.	Xác định độ co	TCVN 3117: 2022
19.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118: 2022
20.	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119: 2022
21.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120: 2022
22.	XĐ cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 7526 :1993; ASTM C469
23.	Sản phẩm chịu lửa cách nhiệt định hình - Xác định độ co, nở sau nung	TCVN 12207:2021
24.	Sản phẩm chịu lửa - Xác định độ rão khi nén	TCVN 12206:2021
25.	Sản phẩm chịu lửa cách nhiệt định hình - Xác định độ co, nở phụ sau nung	TCVN 12207:2021
26.	Phương pháp thử không phá hủy - đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9335:2012
27.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252 :2020
28.	Xác định hàm lượng Sunfat trong bê tông, vữa	TCVN 9336 :2012
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA (ĐÁ, CÁT TỰ NHIÊN, SỎI, CÁT NGHIỀN NHÂN TẠO VẬT LIỆU DẠNG HẠT)	
29.	Thành phần cỡ hạt, mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06
30.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
31.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
32.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp, và độ hổng	TCVN 7572-5:06
33.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
34.	XĐ hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
35.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
36.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
37.	XĐ độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
38.	XĐ độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
39.	XĐ hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
40.	Khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:06
41.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06
42.	Xác định hàm lượng Sunphat, Sunphit	TCVN 7572-16:06
43.	XĐ hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
44.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
45.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
46.	Xác định đổ ổn định cốt liệu	TCVN 7572-22:06
47.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91
48.	Xác định độ góc cạnh	TCVN 8860 - 7 : 2011
49.	Xác định độ dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883:99
50.	Xác định sức kháng kéo của vật liệu	ASTM D3967:95a
51.	Xác định độ dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883:99
52.	Xác định modun đàn hồi và hệ số nở ngang	ASTM D3148
53.	Xác định sức kháng kéo của vật liệu	ASTM D3967:95a
54.	Phân cấp đá xây dựng: Xác định RQD theo nõn khoan, RQD theo vết lộ địa chất	TCVN 11676:2016
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ DĂM VÀ CÁT TRONG PHÒNG, VẬT LIỆU XÁO XỚI, VẬT LIỆU DẠNG HẠT, VẬT LIỆU GIA CỐ XI MĂNG	
55.	Xác định khối lượng riêng (Tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
56.	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:2012
57.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
58.	Xác định thành phần cỡ hạt, xác định lọt sang 0,075 bằng PP rửa	TCVN 4198:2012; AASHTO T11
59.	Xác định sức chống cắt của máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
60.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
61.	Xác định khối lượng thể tích (Dung trọng)	TCVN 4202:2012
62.	Thí nghiệm sức chịu tải (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN12792:2020
63.	Đầm nén trong phòng thí nghiệm	TCVN12790:2020
64.	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012
65.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
66.	Xác định đặc trưng trương nở của vật liệu	TCVN 8719:2012
67.	Xác định đặc trưng co ngót của vật liệu trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012
68.	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
69.	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
70.	Thí nghiệm nén 1 trục nở hông (UCS)	ASTM D2166
71.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 8726:2012
72.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:2011
73.	Xác định hàm lượng muối trong đất	TCVN8727:2012
74.	Thí nghiệm cắt cánh	ASTM:D2579; D1588; D2573
	BÊ TÔNG NHỰA, VẬT LIỆU KẾT DÍNH HỮU CƠ VÀ VÔ CƠ, CACBONCOR, VẬT LIỆU TÁI CHẾ XI MĂNG, BITUM BỌT, NHŨ TƯƠNG	
75.	PP xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
76.	PP xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011
77.	PP xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
78.	PP xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
79.	PP xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
80.	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
81.	Phương pháp xác định độ góc cạnh	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017
82.	Phương pháp xác định hệ số đã lu lèn	TCVN 8860-8:2011
83.	Phương pháp xác định độ rỗng dư, độ rỗng liên thông	TCVN 8860-9:2011
84.	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
85.	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
86.	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
87.	Xác định cường độ bền, uốn, chịu kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:2011
88.	Thí nghiệm vệt hằn lún bánh xe, Độ ổn định động	AASHTO T324-04;EN12697-22; EN12697-33; AASHTO T 0719
89.	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lắc Anh.	TCVN10271:2014
90.	Xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T 195
91.	Xác định độ dai và độ bền của vật liệu nhựa	ASTM D5801
92.	Thí nghiệm độ hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
93.	Hệ số thấm nước	TCVN 11634:2017
94.	Xác định đặc tính tạo bọt của nhựa đường	TCVN 13150-2:2020
95.	Xác định tỉ lệ độ rỗng liên thông	TCVN 13048 :2020
	NHỰA BITUM, NHỰA LỎNG, POLIME, NHŨ TƯƠNG	
96.	Độ kim lún và chỉ số kim lún PI	TCVN 7495:2005
97.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005
98.	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005
99.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
100.	Xác định lượng tổn thất	TCVN 7499:2005; ASTM1754
101.	Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:2005
102.	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005
103.	Xác định độ nhớt động lực học	TCVN 7502:2005; TCVN 8818:11
104.	Hàm lượng Parafin	TCVN 7503:2005
105.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
106.	Độ đàn hồi (ở 25°C, mẫu kéo dài 10 cm)	TCVN 11194:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
107.	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017
108.	Xác định đặc tính lưu biến bằng lưu biến kế cắt động	TCVN 11808:2017
109.	Xác định độ nhớt sử dụng nhớt kế Brookfield	22TCN 319:2004
110.	Xác định độ nhớt Saybolt Furo	TCVN 8817-2:11
111.	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng xoay	TCVN 11710:17; TCVN 11711:17
112.	Nhựa đường: xác định đặc tính chống nứt ở nhiệt độ thấp bằng thiết bị kéo trực tiếp, Phương pháp xác định độ cứng chống uốn từ biến bằng lưu biến kế dầm chịu uốn (BBR)	TCVN 11781:17; TCVN 11712:17
113.	Xác định độ ổn định lưu trữ, 24 h	TCVN 8817-3:11; TCVN 8818:11
114.	Xác định lượng hạt quá cỡ, thử nghiệm sàng	TCVN 8817-4:11; TCVN 8818-11
115.	Xác định điện tích hạt; Độ khử nhũ	TCVN 8817-5:11; TCVN 8818-11
116.	Xác định thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-6:2011; TCVN 8818:11; TCVN 8816: 11
117.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-7:11; TCVN 8818-11
118.	Thử nghiệm với cốt liệu khô, ướt sau khi rửa nước	TCVN 8817-8:2011
119.	Xác định hàm lượng dầu; Hàm lượng nhựa; Hàm lượng nước	TCVN 8817-9,10:2011;TCVN 8818:2011
120.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
121.	Xác định thử nghiệm trên mẫu nhựa thu được sau chưng cất	TCVN 8818:2011; TCVN 8816:11
122.	Xác định hàm lượng chất lỏng thu được ở các nhiệt độ so với tổng thể tích chất lỏng thu được ở nhiệt độ 360°C	TCVN 8818:11; TCVN 8816:2011
123.	Xác định hàm lượng nhựa thu được sau khi chưng cất ở nhiệt độ 360°C	TCVN 8817:2011;TCVN 8818:2011; TCVN 8816:2011
124.	Xác định hàm lượng polime	AASHTO T302-2005
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG, THỬ NGHIỆM KHÁC	
125.	Xác định dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71; TCVN 8730 : 2012; TCVN 8729 :12; ASTM D2937, AASHTO T204
126.	Xác định dung trọng, độ ẩm bằng phễu rót cát	22TCN 346: 06; TCVN 8729 :12; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377-9
127.	Đo bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN8864:2011
128.	Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN8867:2011
129.	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp của kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN8861:2011
130.	Đo modun biến dạng bằng tấm nén phẳng	TCVN9354:12; TCVN9403:12
131.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN8866:2011
132.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (Thử nghiệm SPT)	TCVN9365:2012
133.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP siêu âm	TCVN 1548:87
134.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP Bột từ	TCVN 4396:86
135.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP Thẩm thấu	TCVN 4617:88
136.	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN9393:2012
137.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
138.	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
139.	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
140.	Thử nghiệm cọc khoan nhồi- PP xung siêu âm	TCVN 9396: 12, ASTM D6760
141.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng PP động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397: 12, ASTM D5882 :95
142.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng PP động biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-00
143.	Thử tải ống cống, đế cống bê tông cốt thép	TCVN 9313:2012
144.	Thử tải cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:12
145.	Thử nghiệm khả năng chịu tải nắp hố ga và song chắn rác	TCVN 10333-3:2014
146.	Xác định cường độ kéo nhổ khoan cấy bê tông	TCVN 9490: 12, ASTM C900-06
147.	Thí nghiệm cọc trụ xi măng đất gia cố nền	TCVN9403:12
148.	Xác định cường độ cột điện bê tông cốt thép, cọc cừ, cọc bê tông ứng lực đúc sẵn	TCVN 5847: 94 ; JIS A5374 :10
149.	Thử nghiệm điện trở chống sét	TCVN 9385: 12
150.	Thử tải nắp hố ga, bậc hố ga	ASTM C497 M :97
151.	Phương pháp thử kiểm tra khả năng chịu tải gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799 :15
152.	Đánh giá cường độ nền đường và kết cấu mặt đường mềm của đường ô tô bằng thiết bị đo động FWD	22TCN 335-06
153.	Xác định chiều rộng, sâu vết nứt công trình	TCVN 5879 :95
154.	Đo lún công trình	TCVN 9360 :12
155.	Thí nghiệm chỉ số độ ghồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865-2011
156.	Thử nghiệm băng cản nước: Cường độ kéo đứt, Độ giãn dài khi bị kéo đứt	TCVN 4509:2006
157.	Xác định hệ số hóa già ở 70°C	TCVN 2229:2007
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY DỰNG	
158.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước; Xác định cường độ bền nén, uốn; Xác định độ mài mòn; Xác định độ rỗng	TCVN 6477:16
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
159.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2003
160.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2003; ASTM C230;ASTM C1437
161.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
162.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2003; ASTM C109, ASTM C348; ASTM C349; ASTM C942
163.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18: 2003
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG , VẬT LIỆU DẠNG HẠT	
164.	Thành phần hạt; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng; KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường; KL-TT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa	22TCN 58:84; ASHTO T 11; AASHTO T 84-T85; TCVN 12884-2:20

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Xác định lượng mất khi nung; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng với nhựa đường; Xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu; Hệ số thích nước	
	KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN, BULONG, ĐAI, ĐỆM, ỐC VÍT, LƯỚI KIM LOẠI, PHỤ KIỆN KIM LOẠI, SẢN PHẨM LÀM BẰNG THÉP,GANG	
165.	Thử kéo, độ giãn dài, tiết diện	TCVN 197 : 2002
166.	Thử uốn	TCVN 198 : 2008
167.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401 : 10
168.	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 5402 : 10
169.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại – Thử kéo ngang, thử kéo dọc	TCVN 5410 : 10
170.	Thử kéo mối nối ống ren, cóc nối thép, tăng đơ	TCVN 8163 : 09
171.	Thử kéo bulong	TCVN 1916 : 95
172.	Thử nghiệm neo thép neo bulong	ASTM E478
173.	Ống – Thử nén bẹp	TCVN 1830:08
174.	Thử nghiệm lực căng của tấm lưới (Dùng làm rọ đá)	ASTM A975
175.	Xác định cường độ kéo của nhôm, hợp kim nhôm	TCVN 13065 :2020
176.	Thử nghiệm kéo uốn, giãn dài Inox và vật liệu kim loại	ASTM E1512 ; TCVN 275 :07
177.	Lớp phủ, lớp mạ kẽm nóng, độ xốp, độ cứng lớp mạ – Phương pháp thử	ASTM D7091; ASTM A123
178.	Thử nghiệm cơ lý thép tấm, tôn lượn sóng	AASHTO M180: 04
179.	Phương pháp xác định kích thước hình học, khả năng chịu tải cho máng cáp điện	TCVN 10688:15
180.	Phương pháp thử uốn lại	TCVN 9391:12
181.	Thử nghiệm Độ cứng (shore A)	TCVN 1595-1:2013
	GẠCH ỐP LÁT	
182.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
183.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích.	TCVN 6415-3:2016
184.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gẫy	TCVN 6415-4:16; ASTM C1505
185.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
186.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	TCVN 6415-7:2016
187.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18:2016
	GẠCH XÂY	
188.	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67;
189.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67;
190.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67; AASHTO T32
191.	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67; AASHTO T32
192.	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67;
193.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67;
194.	Xác định vết tróc do vôi của các loại gạch xây	TCVN 6355-7:2009; ASTM C67;
195.	Xác định sự thoát muối gạch xây	TCVN 6355-8:2009; ASTM C67,

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THÍ NGHIỆM CHẬU RỬA	
196.	Xác định khuyết tật ngoại quan, , khả năng chịu tải, khả năng thoát nước	TCVN 5436:06
197.	**THÍ NGHIỆM BỆ XÍ, BỆ TIỂU**	
198.	Xác định khuyết tật ngoại quan, , khả năng chịu tải, khả năng thoát nước	TCVN 5436:06
199.	**GẠCH BÊ TÔNG**	
200.	Xác định kích thước và hình dáng; Xác định độ hút nước; Xác định độ bền uốn; khối lượng thể tích, độ rộng, độ thấm nước	TCVN 6477:11
	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP, LÁT, ĐÁ TỰ NHIÊN, NHÂN TẠO	
201.	Xác định kích thước và hình dáng; độ hút nước; KLTT; độ bền uốn; độ bền mài mòn; độ cứng bề mặt theo thang Morh	TCVN 4732:2016
	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
202.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền uốn, độ va đập, độ bền mài mòn, độ cứng bề mặt	TCVN 6065:95
	THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO	
203.	Xác định độ chịu mài mòn bền uốn, Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:13; TCVN 6355: 98
	THẠCH CAO	
204.	Xác định độ cứng thạch cao	TCVN 8256 :09
205.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8256 :09
206.	Xác định độ biến dạng âm	TCVN 8256 :09
207.	Xác định độ hút nước	TCVN 8256 :09
	THỬ NGHIỆM KHUNG VÁCH THẠCH CAO	
208.	Xác định chỉ tiêu độ cứng, cường độ chịu uốn, độ biến dạng, độ kháng nhổ đinh của tấm thạch cao	TCVN 8257 :09
	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, ỐNG THÉP PE, HDPE, SDR- PR, ỐNG LUỒN DÂY	
209.	Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, độ giãn dài, thử nén, độ bền va đập, độ bền màu, độ chịu nhiệt Vicat, độ bền áp lực, điện trở cách điện, độ biến dạng không vỡ, độ bền điện áp	IEC 614-1; TCVN 7434:04
	THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG, KÍNH DÁN NHIỀU LỚP	
210.	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2012
211.	Xác định dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh	TCVN 7219:2012
212.	Xác định lượng mảnh vỡ khi tôi	TCVN 7455:2012
	PHỤ GIA HÓA HỌC, PHỤ GIA KHOÁNG CHO BÊ TÔNG	
213.	Chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng pooc lăng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng; Thời gian đông kết của vữa vôi-phụ gia; độ bền nước vữa vôi-phụ gia	TCVN 6882:01
214.	Hàm lượng chất khô	TCVN 8826:11
215.	Tỷ trọng	TCVN 8826:11
216.	Độ pH	TCVN 8826:11
217.	Kiểm tra tính năng cơ lý của bê tông so với mẫu đối chứng: lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 8826:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM TRO BAY, VẬT LIỆU TĂNG CỨNG	
218.	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:07
219.	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 7131:02; TCVN 8262:09
	THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN,CÁP ĐIỆN, CÁP QUANG, PHỤ KIỆN	
220.	Xác định kích thước, đường kính ruột dẫn, đường kính sợi đồng, số sợi	TCVN 6610:07
221.	Đo điện trở của ruột dẫn	TCVN 6610:07
222.	Cường độ kéo, độ giãn dài của ruột dẫn, lớp cách điện	TCVN 7305:08; TCVN 6610-4 : 2000
223.	Chiều dầy lớp cách điện vỏ bọc	TCVN 5935:13
	THỬ NGHIỆM BENTONITE, BENTONITE POLIME	
224.	Xác định hàm lượng cát; tỷ lệ chất keo; hàm lượng mất nước; độ dày áo sét; lực cắt tĩnh; tính ổn định; độ pH; tỷ trọng; độ nhớt; khối lượng riêng, độ bền gel, tỉ số YP/PV, chỉ tiêu môi trường	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020
	THỬ NGHIỆM GỖ TỰ NHIÊN, GỖ BIẾN TÍNH	
225.	Thử nghiệm khối lượng riêng	TCVN 5694 : 14
226.	Giới hạn bền nén, uốn tĩnh	TCVN 8048: 09 ; TCVN12446 :18
227.	Giới hạn bền kéo;	TCVN 8048: 09
228.	Độ ẩm	TCVN 8048: 09
229.	Xác định chất lượng dán dính	TCVN 15072: 2014
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT, CPĐD	
230.	Xác định độ đầm chặt	ASTM D 559 : 15
231.	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D 560 : 16
232.	X/đ cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634 : 17
233.	X/đ cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635 : 12
234.	Modun đàn hồi	TCVN 9843 :13
235.	Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa-sấy	22TCN 59-84
	THỬ NGHIỆM MẪU NGÓI	
236.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313: 95; TCVN 9133: 11; TCVN 7195: 02
237.	Thời gian xuyên nước	TCVN 4313: 95
238.	Độ hút nước	TCVN 4313: 95; TCVN 9133: 11; TCVN 7195: 02
239.	Khối lượng 1m^2 ngói bão hòa nước của mẫu ngói	TCVN 4313: 95
	SẢN PHẨM SƠN, SƠN LÓT, SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG, MÀNG PHẢN QUANG, BIỂN BÁO	
240.	Xác định trạng thái sơn trong thùng; đặc tính thi công; độ ổn định ở nhiệt độ thấp; ngoại quan màng sơn; độ bền nước; độ bền kiềm; độ rửa trôi; độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653:2012
241.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:93
242.	Xác định thời gian chảy (Độ nhớt)	TCVN 2092:93
243.	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:93
244.	Xác định độ phủ, độ thấm nước	TCVN 2095:93
245.	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:93
246.	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:93
247.	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:93
248.	Thử nghiệm màng phản quang	TCVN 7887:18
249.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:07
250.	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:07

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
251.	Xác định độ bám của màng	TCVN 2101:07
252.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:07
253.	Xác định độ bóng	TCVN 2101:07
254.	Xác định độ chống loang màu	TCVN 8786:2011
255.	Độ mài mòn, Khả năng chảy khi gia nhiệt kéo dài, Chất tạo màng, hàm lượng Hạt thuỷ tinh, chất tạo màng, Khối lượng riêng, độ phát sáng, độ bền nhiệt, nhiệt độ hóa mềm, độ kháng chảy, độ bám dính, độ phản quang, độ chống trượt,	TCVN 8791:2018
256.	Xác định độ chịu dầu, chịu muối, chịu nước, chịu kiềm	TCVN 8787:2011
257.	Chỉ số hóa vàng của sơn	AASHTO T 250:05
258.	Khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp	AASHTO T 250:05
259.	Xác định thành phần hạt của bi	AASTM D 1214
260.	Xác định độ tròn của bi	AASTM D 1155 : 03
261.	Xác định đặc tính chảy, trạng thái của bi	AASHTO TP 97 : 11
262.	Thí nghiệm đinh phản quang: cường độ sáng, khả năng chịu áp lực thẳng đứng của thân đinh, khả năng chịu lực cắt của chân cắm, độ bền va đập	TCVN12584:2019
263.	Kháng hóa chất xăng dầu	TCVN 9014:11
	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
264.	Xác định hàm lượng cặn không hòa tan	TCVN 4560:88
265.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
266.	Xác định độ pH	TCVN 6492:99
267.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl-)	TCVN 6194:96
268.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{-2})	TCVN6200:96
	THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BẤC THẤM VÀ VỎ BỌC BẤC THẤM	
269.	Xác định sức chịu chọc thủng	ASTM D5494:99
270.	Khối lượng riêng của lõi	ASTM D1505:03
271.	Xác định cường độ chịu kéo của sợi	ASTM D2256:97
272.	Khối lượng đơn vị	ASTM D3776:02
273.	Cường độ và độ dãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:11
274.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11
275.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11
276.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11
277.	Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:11
278.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô, ướt	TCVN 8871-6:11
279.	Xác định khả năng thấm (hệ số thấm)	ASTM D4491
280.	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4716
281.	Độ bền tia cực tím	TCVN 8482:10
282.	**THỬ NGHIỆM GỐI CAO SU, NEO, KHE CO GIÃN**	
283.	Gối cầu kiểu chậu: Thử nghiệm nén thẳng đứng; Thử nghiệm góc xoay; Thử nghiệm đẩy ngang	TCVN 10269:14; TCVN 10268:14; TCVN 257-1:2007; ISO 2039; 22TCN 272:05, ASTM D5212, D5977; EN 1377; AASHTO M251,
284.	Gối cầu cao su cốt bản thép: Xác định: Độ cứng Shore A; Modum trượt; Biến dạng nén dư; Lão hóa nhiệt	TCVN 10308:2014, ASTM A2400M, ASTM D395-03(2008); D5977-15; AASHTO M251, AASHTO M270M; BS EN 1337

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
285.	Xác định độ cứng ấn lõm	TCVN 1595:2013, ASTM D2240-15:2021, ISO 7619-1, JIS K6253
286.	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2013; ASTM D412, ISO 37:2011, JIS K6251
287.	Xác định độ dám dính với nền cứng	TCVN 4867:2018; ASTM D429, ISO 813:2016
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	
288.	Xác định kích thước hình học; khối lượng riêng; độ cứng Shore A; cường độ chịu kéo; độ giãn dài; độ dính bám tỷ lệ thay đổi khối lượng khi lão hóa nhiệt; độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9407: 12, TCVN 9384: 12, TCVN 1595 :07, TCVN 4866 :07
	THỬ NGHIỆM BỘT BẢ	
289.	Xác định độ mịn; thời gian đông kết; KLTT; độ giữ nước; độ đông cứng, bám dính	TCVN 7239:2014
	THỬ NGHIỆM GỖ CÔNG NGHIỆP VÁN SỢI, VÁN MDF, VÁN GỖ DÁN, GỖ NHÂN TẠO	
290.	Thử nghiệm Kích thước hình học; khối lượng thể tích; độ ẩm; lực bám giữ đinh vít; Độ trương nở chiều dày sau 24 giờ ngâm trong nước; Độ bền kéo; Độ bền uốn tĩnh; Môđun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 7753: 07 ; TCVN 7755: 07 ; TCVN 7756: 07 ; BS EN 13329 :06
	THỬ NGHIỆM TẤM COMPOSITE	
291.	Xác định độ bền kéo, uốn; sự thay đổi khối lượng sau khi ngâm dung dịch	ISO 527 :1997; ISO 178 :2000; ISO 179 :2001; EN ISO 175 :2000; TCVN 11352: 16
	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG NHỰA	
292.	Hình dạng, màu sắc	
293.	Tỷ trọng	ASTM D792
294.	Hàm lượng chất dễ bay hơi	ASTM D5668
295.	Lượng tro còn lại sau khi nung	ASTM D5667
296.	Độ nhớt	ASTM D2196

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.